

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH MINH
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 08/2025/DS-ST

Ngày: 04-3-2025

"V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Tuấn

Ông Nguyễn Bá Truyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Chí Nhơn, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:

11/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (gọi tắt A1); địa chỉ: Số D, đường N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến P, sinh năm 1974; chức vụ: Tổng Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh H, chức vụ: Giám đốc Phòng Quản lý nợ (Theo Giấy ủy quyền số 1075/UQ-QLN.22 ngày 22/6/2022); người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Mai Nhật A, sinh năm 1987; chức vụ: Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V; địa chỉ: Số C, đường H, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Theo Giấy ủy quyền số 1292/UQ-QLN.24 ngày 13/8/2024) (Có mặt).

- Bị đơn:

1) Bà Huỳnh Thúy D, sinh năm 1970; địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2) Ông Lê Thái N, sinh năm 1964; người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thúy D, sinh năm 1970; cùng địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Ông Lê Thái T, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

2) Ông Lê Huỳnh Nhựt P1, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

3) Bà Nguyễn Ngọc Minh T1, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

4) Ông Huỳnh Đức H1, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

5) Em Lê Ngọc Minh H2, sinh ngày 2017.

6) Em Lê Ngọc Cát H3, sinh năm 2018.

Người đại diện theo pháp luật của em Minh H2 và em Cát H3: Ông Lê Thái T, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Ngọc Minh T1, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện số 1292/KN-QLN.24 ngày 13/8/2024 và trong quá trình giải quyết ông Mai Nhật A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á trình bày như sau:

1) Vào ngày 08/3/2023 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Lê Thái N, bà Huỳnh Thúy D ký Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số BMI.CN.3058.070323 ngày 08/3/2023 (gọi chung là hợp đồng chi tiết) để thỏa thuận các điều khoản và điều kiện vay vốn tại Ngân hàng. Cùng ngày Ngân hàng và ông N, bà D ký Hợp đồng cấp tín dụng số BMI.CN.3058.070323 ngày 08/3/2023 thỏa thuận: Hạn mức cấp tín dụng: Không vượt quá 15.600.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 08/3/2023; thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân; lãi suất cho vay trong hạn: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; lãi suất cho vay quá hạn: 150%/lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D. Sau khi được cấp tín dụng, ông N và bà D thực hiện việc rút tiền vay như sau:

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 413606759 ngày 18/10/2023 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 1.400.000.000 đồng; ngày giải ngân: 18/10/2023. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 19/10/2023 đến ngày 18/4/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/10/2023.

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 420418909 ngày 19/12/2023 quy định: Số tiền giải ngân: 524.000.000 đồng; ngày giải ngân: 19/12/2023. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 20/12/2023 đến ngày 19/6/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/12/2023.

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 422322549 ngày 04/01/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 1.020.000.000 đồng; ngày giải ngân: 04/01/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 05/01/2024 đến ngày 04/7/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/01/2024.

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 422479309 ngày 05/01/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 510.000.000 đồng; ngày giải ngân: 05/01/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 06/01/2024 đến ngày 05/7/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/01/2024.

Mục đích các lần giải ngân: Sản xuất kinh doanh - Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D; lãi suất vay: 9%/năm. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất vay (%/năm) = LSCS + 3,00%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm; ngày trả nợ gốc: Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng; trả nợ lãi: Ngày 25 hàng tháng. Ngoài ra còn thỏa thuận không thu phí trả nợ trước hạn; phí cam kết rút vốn.

Trong quá trình vay, ông N và bà D đã trả tiền lãi đến ngày 24/3/2024 thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn ngày 19/6/2024.

2) Vào ngày 18/01/2024 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng) và ông N, bà D ký Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số BMI.CN.3958.110124 ngày 18/01/2024 (gọi chung là hợp đồng chi tiết) để thỏa thuận các điều khoản và điều kiện vay vốn tại Ngân hàng. Cùng ngày

giữa Ngân hàng và ông N, bà D ký Hợp đồng cấp tín dụng số BMI.CN.3960.110124 ngày 18/01/2024 thỏa thuận như sau: Hạn mức cấp tín dụng: Không vượt quá 11.900.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 08/3/2023; thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân; lãi suất cho vay trong hạn: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; lãi suất cho vay quá hạn: 150%/lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm; mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D. Sau khi được cấp tín dụng, ông N và bà D thực hiện việc rút tiền vay như sau:

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 428531069 ngày 23/02/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 980.000.000 đồng; ngày giải ngân: 23/02/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 24/02/2024 đến ngày 23/8/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/3/2024.

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 428754579 ngày 26/02/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 3.766.000.000 đồng; ngày giải ngân: 26/02/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 27/02/2024 đến ngày 26/8/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/3/2024.

Mục đích các lần giải ngân: Thanh toán tiền hàng; diễn giải mục đích giải ngân: Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D; lãi suất vay: 9%/năm. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất vay (%/năm) = LSCS + 3,00%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm; ngày trả nợ gốc: Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng; trả nợ lãi: Ngày 25 hàng tháng. Ngoài ra còn thỏa thuận không thu phí trả nợ trước hạn; phí cam kết rút vốn.

Trong quá trình vay, ông N và bà D đã trả tiền lãi đến ngày 24/3/2024 thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn ngày 23/7/2024.

3) Vào ngày 30/3/2024 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng) và ông N, bà D ký Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số BMI.CN.750.270324 ngày 30/3/2024 (gọi chung là hợp đồng chi tiết) để thỏa thuận các điều khoản và điều kiện vay vốn tại Ngân hàng. Cùng ngày giữa Ngân hàng và ông N, bà D ký Hợp đồng cấp tín dụng số BMI.CN.751.270324 ngày 30/3/2024 thỏa thuận như sau: Hạn mức cấp tín dụng: Không vượt quá 11.900.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng: 24 tháng kể từ ngày giao kết hợp đồng này; thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân; lãi suất cho vay trong hạn: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể; lãi suất cho vay quá hạn: 150%/lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả: 10%/năm; mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D. Sau khi được cấp tín dụng, ông N và bà D thực hiện việc rút tiền vay như sau:

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 433760729 ngày 06/4/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 2.000.000.000 đồng; ngày giải ngân: 06/4/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 07/4/2024 đến ngày 06/10/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/4/2024.

- Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435069469 ngày 17/4/2024 quy định cụ thể như sau: Số tiền giải ngân: 1.700.000.000 đồng; ngày giải ngân:

17/4/2024. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày 18/4/2024 đến ngày 17/10/2024; kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/4/2024.

Mục đích các lần giải ngân: Thanh toán tiền hàng; diễn giải mục đích giải ngân: Bổ sung vốn lưu động – Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng, mua bán đất, đá, sỏi, cát san lấp mặt bằng, trang trí nội thất vào Hộ kinh doanh Huỳnh Thúy D; lãi suất vay: 7,5%/năm. Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kế tiếp ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất vay (%/năm) = LSCS + 3,00%/năm; lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm; ngày trả nợ gốc: Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng; trả nợ lãi: Ngày 25 hàng tháng. Ngoài ra còn thỏa thuận không thu phí trả nợ trước hạn; phí cam kết rút vốn.

Trong quá trình vay, ông N và bà D đã trả tiền lãi đến ngày 05/4/2024 thì ngưng không tiếp tục trả tiền lãi vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn ngày 23/7/2024.

4) Vào ngày 10/02/2020 bà D có Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng số 7920.0850.23150 ngày 10/02/2020 đề nghị mở thẻ tín dụng nội địa hạng thẻ Express Credit số thẻ 970416*****2966 với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày 10/02/2020 đến tháng 5/2025; mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn là 25%/năm (tức 2%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, ngoài ra bên vay còn phải chịu các khoản phí liên quan như: Phí chậm thanh toán thẻ tín dụng căn cứ theo quy định Điều 5 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng nội địa của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (có hiệu lực từ ngày 01/7/2020); ngoài ra còn thỏa thuận các loại phí khác. Sau khi được cấp thẻ, bà D đã thực hiện giao dịch rút tiền nhưng chỉ thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 10/7/2024 thì ngưng không tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ, do đó Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn.

5) Vào ngày 07/9/2022 bà D có Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân cấp thẻ tín dụng 3222259013320 ngày 07/9/2022 đề nghị mở thẻ tín dụng nội địa hạng thẻ JCB Gold số thẻ 356795*****1640 với hạn mức tín dụng là 150.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng là 03 năm kể từ ngày 16/9/2022 đến tháng 9/2025; mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn là 28%/năm (tức 2,33%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, ngoài ra bên vay còn phải chịu các khoản phí liên quan như: Phí chậm thanh toán thẻ tín dụng căn cứ theo quy định Điều 9 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (có hiệu lực từ ngày 19/8/2022); ngoài ra còn thỏa thuận các loại phí khác. Sau khi được cấp thẻ, bà D đã thực hiện giao dịch rút tiền nhưng chỉ thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 09/8/2024 thì ngưng không tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ, do đó Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn.

6) Vào ngày 27/3/2023 ông N có Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân cấp thẻ tín dụng 3223086019660 ngày 17/3/2023 đề nghị mở thẻ tín dụng nội địa hạng thẻ JCB Gold số thẻ 356795*****9611 với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng; thời hạn cấp tín dụng là 03 năm kể từ ngày 27/3/2023 đến tháng 3/2026; mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn là 28%/năm (tức 2,33%/tháng); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, ngoài ra bên vay còn phải chịu các khoản phí liên quan như: Phí chậm thanh toán thẻ tín dụng căn cứ theo quy định Điều 9 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (có hiệu lực từ ngày

28/12/2022); ngoài ra còn thỏa thuận các loại phí khác. Sau khi được cấp thẻ, ông N đã thực hiện giao dịch rút tiền nhưng chỉ thanh toán cho Ngân hàng đến ngày 09/8/2024 thì ngưng không tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ, do đó Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn.

Khi cấp thẻ tín dụng cho khách hàng, Ngân hàng đã giải thích về Biểu phí lãi suất và áp dụng lãi suất cho khách hàng hiểu, đồng thời Ngân hàng thực hiện việc niêm yết công khai tại trụ sở của Ngân hàng.

Để đảm bảo cho số tiền vay, ông N, bà D đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020 để thế chấp tài sản gồm:

- Phần đất thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² (loại đất sử dụng: Đất ở: 300m², đất trồng cây lâu năm: 525,6m²; thời hạn sử dụng đất ở: Lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến ngày 01/10/2046) tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho bà D. Phần đất này trước đây được sử dụng làm bãi chứa vật liệu xây dựng như: Cát, đá,... hiện nay phần đất này là đất trống.

- Phần đất thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² (Loại đất sử dụng: Đất ở: 300m², đất trồng cây lâu năm: 392,6m²; thời hạn sử dụng đất ở: Lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến ngày 02/3/2054) gắn liền căn nhà cấp 3, loại nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 156m², diện tích sử dụng (diện tích sàn): 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho bà D.

Các tài sản thế chấp hiện nay do bà D, ông N đang trực tiếp quản lý sử dụng, không có cho ai thuê mượn, không có thế chấp để đảm bảo cho số tiền vay nào khác. Ngoài bà D, ông N thì không có ai có đóng góp tiền bạc, công sức để tôn tạo khối tài sản này.

Nay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á yêu cầu bà D, ông N phải trả số tiền gốc lãi tính đến ngày 02/01/2025 là 13.659.032.458 đồng (Trong đó: Gốc: 12.515.059.545 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 838.769.821 đồng, lãi chậm trả: 28.880.739 đồng) và yêu cầu bà D, ông N phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 03/01/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A1.

Trường hợp, bà D, ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020.

Tại phiên tòa ông Nhật A đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, ông Nhật A yêu cầu bà D, ông N phải trả số tiền gốc lãi tính đến ngày 04/3/2025 là 13.960.541.459 đồng (Trong đó: Gốc: 12.515.059.542 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 1.129.127.643 đồng, lãi

chậm trả: 40.031.918 đồng) và yêu cầu bà D, ông N phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 05/3/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A1.

Trường hợp, bà D, ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020.

- Bị đơn bà Huỳnh Thúy D, ông Lê Thái N nhận được Thông báo thụ lý vụ án, không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà D thống nhất với ý kiến của ông Nhật A đã trình bày về việc ký kết các hợp đồng tín dụng, các Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ; các Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân; thống nhất số tiền vay, lãi suất thỏa thuận và các hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp. Để bảo đảm cho số tiền vay, bà D và ông N ký các hợp đồng thế chấp để thế chấp các tài sản gồm: Phần đất thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² (Loại đất sử dụng: Đất ở: 300m², đất trồng cây lâu năm: 525,6m²; thời hạn sử dụng đất ở: Lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến ngày 01/10/2046) tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long trước đây là bãi chứa vật liệu xây dựng, hiện nay phần đất này là đất trống không có tài sản gì khác và phần đất thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² (Loại đất sử dụng: Đất ở: 300m², đất trồng cây lâu năm: 392,6m²; thời hạn sử dụng đất ở: Lâu dài, đất trồng cây lâu năm đến ngày 02/3/2054) gắn liền căn nhà cấp 3, loại nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 156m², diện tích sử dụng (diện tích sàn): 808,80m² và phần đất trống được xây dựng nhà tiền chế tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. Bà D trình bày các tài sản nêu trên do vợ chồng bà trực tiếp quản lý sử dụng, không có cho ai thuê mượn, không có thế chấp để đảm bảo cho số tiền vay nào khác. Ngoài bà và ông N thì không có ai có đóng góp tiền bạc, công sức để tôn tạo khối tài sản này.

Nay bà D thừa nhận còn nợ và đồng ý cùng liên đới với ông N trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á số tiền gốc lãi tính đến ngày 02/01/2025 là 13.659.032.458 đồng (Trong đó: Gốc: 12.515.059.545 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 838.769.821 đồng, lãi chậm trả lãi: 28.880.739 đồng) và đồng ý phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 03/01/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ theo quy định tại hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ, bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A1.

Trường hợp, bà D và ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì đồng ý Ngân hàng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số

BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020 để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, bà D giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung hay yêu cầu gì khác. Bà D thống nhất với lời trình bày của ông Nhật A về số tiền gốc lãi còn nợ và đồng ý cùng liên đới với ông N trả số tiền nợ này tuy nhiên xin kéo dài thời gian trả nợ để ông bà tự bán tài sản trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì bà D đồng ý Ngân hàng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý thu hồi nợ đối với các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thái T, ông Lê Huỳnh Nhựt P1, bà Nguyễn Ngọc Minh T1 và ông Huỳnh Đức H1 nhận được Thông báo thụ lý vụ án nhưng không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, ông T, ông P1, bà T1 và ông H1 được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng ông T, ông P1, bà T1 và ông H1 vắng mặt là chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên xử:

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 144, 147, 158, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 299, 317, 318, 323, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Áp dụng Điều 7, 8, 12 Nghị quyết 01/2019/MQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạm vi phạm.

Áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009.

Áp dụng Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á. Buộc bà D, ông N phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc lãi tính đến ngày 04/3/2025 là 13.960.541.459 đồng (Trong đó: Gốc: 12.515.059.542 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 1.129.127.643 đồng, lãi chậm trả: 40.031.918 đồng). Ông N1, bà D phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 05/3/2025 cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông N, bà D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thi hồi nợ đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà D, ông N phải chịu 1.400.000 đồng để hoàn trả cho Ngân hàng.

Về án phí: Buộc bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.980.270 đồng. Ông N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại thị xã B được Tòa án nhân dân thị xã Bình Minh thụ lý phù hợp về thẩm quyền quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Mục đích bị đơn vay tiền để làm vốn lưu động, không nhằm mục đích kinh doanh, phát sinh lợi nhuận nên có căn cứ xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông T, ông P1, bà T1 và ông H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét các hợp đồng tín dụng, các Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ; các Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V - Phòng G (gọi tắt là Ngân hàng) và ông Lê Thái N1, bà Huỳnh Thúy D được ký kết trên tinh thần tự nguyện, nội dung phù hợp theo quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, được bà D thừa nhận. Do đó đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vì vậy các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông N và bà D đã thanh toán được một khoảng thời gian thì ngưng không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền còn nợ sang nợ quá hạn.

Tại phiên tòa, ông Nhật A yêu cầu ông N, bà D phải trả số tiền gốc lãi còn nợ tính đến ngày 04/3/2025 là 13.960.541.459 đồng (Trong đó: Gốc: 12.515.059.542 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 1.129.127.643 đồng, lãi chậm trả lãi: 40.031.918 đồng) là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 "Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng" nên được chấp nhận.

[4.2] Xét đối với yêu cầu ông N, bà D tiếp tục thanh toán số tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền nợ gốc sau ngày 04/3/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nêu trên:

Xét khi ký kết các hợp đồng tín dụng, các Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ; các Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân các bên có thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt và phí. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do ông N, bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ, do đó ông N, bà D phải thanh toán số tiền lãi quá hạn phát sinh trên số tiền nợ gốc từ sau ngày 04/3/2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nêu trên là phù hợp theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm nên được chấp nhận.

[4.3] Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh V - Phòng G và ông Lê Thái N, bà Huỳnh Thúy D:

Xét phần đất thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản thế chấp để đảm bảo cho số tiền vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020, mục đích ông N, bà D ký các hợp đồng này để đảm bảo cho số tiền vay tại Ngân hàng và việc ký kết là tự nguyện do đó các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, ông H1, bà T1 đã được Tòa án thông báo về yêu cầu này nhưng không có ý kiến hoặc phản bác đối với yêu cầu của Ngân hàng, đối với bà D, ông P1 đồng ý trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đồng ý Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản theo các hợp đồng thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

[4.4] Xét yêu cầu ông N, bà D liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Như đã nhận định trên, ông N và bà D cùng ký kết các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản nhưng ông bà đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngoài ra, ông N và bà D là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định vì vậy ông Nhật A yêu cầu ông N, bà D cùng liên đới trả số tiền còn nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á là có cơ sở chấp nhận, phù hợp theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.5] Xét ý kiến của bà D về việc xin miễn, giảm tiền lãi và xin kéo dài thêm thời gian trả nợ:

Như đã nhận định tại mục [4.1], trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bà D, ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa, ông Nhật A là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng không đồng ý miễn giảm tiền lãi và yêu cầu kéo dài thời gian trả nợ của bà D vì vậy không chấp nhận lời trình bày của bà D.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, 158 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông N, bà D phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á đã nộp tạm ứng số tiền trên nên ông N1, bà D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á số tiền 1.400.000 đồng.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Minh là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông N, bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm tiền án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần án phí ông N phải chịu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T; ông P1; bà T1; ông H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 28 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á.

- Buộc ông Lê Thái N, bà Huỳnh Thúy D phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á số tiền gốc lãi tính đến ngày 04/3/2025 là 13.960.541.459 đồng (Mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn, bốn trăm năm mươi chín đồng) (Trong đó: Gốc: 12.515.059.542 đồng, lãi trong hạn: 276.322.356, lãi quá hạn: 1.129.127.643 đồng, lãi chậm trả lãi: 40.031.918 đồng). Ông N, bà D phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp ông N, bà D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 35, diện tích 825,60m² tọa lạc tại Khóm Đ, phường Đ, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long và thửa 28, tờ bản đồ số 54, diện tích 692,60m² gắn liền với căn nhà ở riêng lẻ diện tích 156m², diện tích sử dụng 808,80m² tọa lạc tại xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BMI.BĐCN.248.100220 ngày 18/3/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-01 ngày 03/11/2020; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BMI.BĐCN.248.100220/SĐBS-02 ngày 08/3/2023 và cam kết thế chấp tài sản ngày 18/3/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/3/2025) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về chi phí tố tụng: Ông N, bà D phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.400.000 đồng (Một triệu, bốn trăm ngàn đồng). Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á đã nộp tạm ứng số tiền trên nên ông N, bà D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

3. Về án phí:

Buộc ông Lê Thái N và bà Huỳnh Thúy D phải chịu 121.960.541 đồng (Một trăm hai mươi một triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, năm trăm bốn mươi một đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí đối với phần án phí ông N phải chịu là 60.980.300 đồng (Sáu mươi triệu, chín trăm tám mươi ngàn, ba trăm đồng). Bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bà D phải chịu là 60.980.300 đồng (Sáu mươi triệu, chín trăm tám mươi ngàn, ba trăm đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí là 60.440.000 đồng (Sáu mươi triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số N₀ 0012941 nộp ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Vĩnh Long;
- Viện Kiểm sát thị xã Bình Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Minh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trương Minh Trường